

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM NĂM 2012

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam**
- Giấy CNDKKD số 72/GP-UBCK cấp ngày 3/12/2007
- Vốn Điều lệ: 135.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 135.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: số 2D, Đường Thành, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số Điện thoại: 84-4-7 302 3836
- Số Fax: 84-4-9411418
- Website: kvs.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (KVS), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam, được thành lập ngày 03/12/2007 theo Quyết định số 72/GPHĐKD của UBCKNN. Vốn điều lệ của Công ty khi thành lập là 40 tỷ đồng.
- Ngày 13/11/2008, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam theo Quyết định số 164/UBCK-GP của UBCKNN.
- Ngày 08/08/2009 Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam tiến hành đàm phán việc tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ đồng với đối tác chiến lược là Tập đoàn Ngân hàng Đầu tư K&N Kenanga Holdings Berhard. Ngày 17/08/2009 Công ty đã chính thức hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ đồng.
- Ngày 19/01/2009, Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam bắt đầu giao dịch trực tuyến với Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX).
- Ngày 29/01/2010 Chi nhánh TP Hồ Chí Minh của Công ty tại địa chỉ 130 Nguyễn Công Trứ, Quận I, TP. HCM chính thức được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-UBCK của UBCKNN.
- Đầu năm 2011, Công ty chính thức đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán của AFE – phần mềm của Hồng Kong với nhiều tính năng ưu việt hơn hẳn với hệ thống phần mềm Fitech dùng trước đó.

- Trong năm 2012, do tình hình thị trường giao dịch chứng khoán giảm sút. Để phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty từng thời kỳ và cũng để phù hợp với thị trường chung, Công ty đã đóng cửa Chi nhánh tại HCM theo Quyết định số 471/QĐ-UBCK ngày 31/05/2012 của UBCKNN.
- Từ Quý III - 2012, Công ty đã hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch ký quỹ lên UBCK và đã được chấp nhận. Đồng thời Ban lãnh đạo đã triển khai làm việc với Nhà cung cấp AFE để nâng cấp hệ thống phần mềm từ phiên bản G2 lên G3.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh:

- KVS cung cấp dịch vụ Môi giới, Tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Hoạt động môi giới

- Dịch vụ trọn gói đến từng cá nhân

Chúng tôi mang lại những tiện ích hoàn hảo cho những khách hàng mong muốn có được dịch vụ chăm sóc đến từng cá nhân, giao dịch nhanh và thuận tiện, với những thông tin cập nhật, phân tích chuyên sâu về thị trường hoặc những cảnh báo rủi ro thị trường một cách nhanh nhất. Những nhân viên môi giới và tư vấn chứng khoán của chúng tôi được đào tạo bài bản về phân tích cơ bản, cũng như phân tích kỹ thuật sẽ luôn làm hài lòng quý khách hàng.

- Internet

Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến và hệ thống quản lý lệnh của KVS là hệ thống đang được ứng dụng tại nhiều công ty chứng khoán tên tuổi tại Việt Nam cũng như một số nước khác trên thế giới.

Hệ thống quản lý đặt lệnh cho phép nhà đầu tư tiến hành giao dịch và theo dõi giao dịch qua mạng internet một cách nhanh gọn và chính xác nhất. Nhờ đó, nhà đầu tư hoàn toàn có thể kiểm soát giao dịch cũng như hiệu quả đầu tư của mình thông qua internet ở bất kỳ đâu trên thế giới.

Nghiên cứu phân tích

Chúng tôi cung cấp báo cáo phân tích ngành và phân tích chuyên sâu về các công ty niêm yết. Đội ngũ nhân viên của chúng tôi bao gồm cả chuyên gia nước ngoài kết hợp với nhân sự trong nước được đào tạo bài bản về thị trường tài chính quốc tế. Chúng tôi cung cấp cho các nhà đầu tư báo cáo và nhận định về tình hình kinh tế, khuyến nghị đầu tư, và những nhận định về kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết. Bên cạnh đó, chúng tôi sẵn sàng cung cấp các thông tin mới nhất và phân tích đầu tư chuyên sâu theo yêu cầu cho nhà đầu tư có nhu cầu.

Định kỳ chúng tôi cũng cung cấp các báo cáo phân tích ngành cũng như các báo cáo phân tích về các sự kiện kinh tế quan trọng khác. Các nhà đầu tư có thể sử dụng những thông tin và phân tích của chúng tôi để lựa chọn các Phương án đầu tư cho phù hợp với sở thích và khả năng chịu đựng rủi ro của mình.

Tư vấn tài chính doanh nghiệp

KVS với sự giúp đỡ của cổ đông – đối tác chiến lược là Tập đoàn Ngân hàng đầu tư Kenanga, đã thiết lập những kênh liên kết với các thị trường tài chính trong khu vực bằng việc huy động nguồn vốn từ các quỹ đầu tư trong khu vực để tài trợ cho các dự án và đầu tư cho cơ sở hạ tầng tại Việt Nam. Hơn thế nữa chúng tôi có những chuyên gia am hiểu về pháp lý, thị trường và văn hóa kinh doanh trong nước nên chúng tôi có thể đáp ứng được nhu cầu khách hàng về tư vấn tài chính doanh nghiệp. Các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp của chúng tôi bao gồm:

- **Tư vấn cổ phần hóa**

- Xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn Cổ phần hóa;
- Tái cấu trúc doanh nghiệp;
- Tư vấn và quản lý phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng;
- Tư vấn công bố thông tin doanh nghiệp;
- Tổ chức tọa đàm cơ hội đầu tư cho các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư tổ chức/

- **M&A: Mua bán và sáp nhập**

- Xúc tiến tìm đối tác đầu tư;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp;
- Tư vấn sáp nhập và hoạch định chiến lược kinh doanh.

- **Tư vấn huy động và cơ cấu lại vốn vay**

- Tìm các nguồn vốn vay;
- Cơ cấu và hợp lý hóa các khoản vay theo yêu cầu;
- Tư vấn hợp lý hóa thời hạn các khoản vay;
- Cơ cấu lại các khoản nợ.

b) Địa bàn kinh doanh:

Trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp cả dịch vụ môi giới truyền thống và trực tuyến. Thu hút lượng lớn nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài bằng các sản phẩm cạnh tranh, hấp dẫn, linh hoạt.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị**

5. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp cả dịch vụ môi giới truyền thống và trực tuyến. Thu hút lượng lớn nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài bằng các sản phẩm cạnh tranh, hấp dẫn, linh hoạt.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tập trung xây dựng nền tảng cơ sở vật chất quy mô, hiện đại theo đúng tiêu chuẩn một công ty chứng khoán chuyên nghiệp quốc tế. Chú trọng đặc biệt vào việc đầu tư tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên môi giới, phân tích, tư vấn tài chính nhằm cung cấp cho khách hàng dịch vụ phục vụ hoàn hảo, chất lượng khi tham gia đầu tư chứng khoán tại công ty.
- Liên tục đầu tư, cải tiến, nâng cấp phần mềm cũng như hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng giao dịch của khách hàng. Thực hiện tách bạch tài khoản tiền của Khách hàng, đảm bảo an toàn, uy tín về tài sản cho NĐT cũng như xây dựng danh tiếng của KVS trên thị trường.
- Nghiên cứu để đưa ra những sản phẩm dịch vụ chứng khoán và tư vấn tài chính tiện ích cho khách hàng, giúp khách hàng cảm thấy hoàn toàn hài lòng khi giao dịch tại công ty.

6. Các rủi ro

Nêu trong Báo cáo kiểm toán

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Doanh thu giảm 13.8% đạt mức 14,9 tỷ đồng: Trong tình hình khó khăn chung, việc duy trì mức doanh thu giảm nhẹ so với năm trước là sự cố gắng lớn trong quản trị và điều hành của KVS;
- Tổng chi phí tiết giảm 26.5%: Đây là thành quả từ việc định hướng đúng công tác tái cơ cấu, thu hẹp hệ thống, tiết giảm chi phí tối đa giúp KVS có thể tồn tại trong thời kỳ suy thoái kinh tế chung;
- Lợi nhuận trước trích lập dự phòng đạt 4,2 tỷ đồng tăng 51% so với năm trước cho thấy KVS hoạt động có hiệu quả trong khi các CTCK khác đang gặp rất nhiều khó khăn và thua lỗ liên tục;
- Trích lập dự phòng đầy đủ số tiền 2,2 tỷ đồng, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và lành mạnh hóa tình hình tài chính;
- Lợi nhuận cuối năm tăng 1.650% lên mức ~2 tỷ đồng so với mức 113 triệu năm 2011;

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động đáng kể tới nền kinh tế Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Mặt khác, KVS vẫn bị ảnh hưởng bởi công nợ khó đòi từ năm 2010. Điều này tiếp tục tác động tới kết quả hoạt động của KVS trong năm 2012, nắm bắt được điều này Ban lãnh đạo đã có những chi đạo phù hợp với tình hình thị trường nên kết quả kinh doanh đã đạt kế hoạch đặt ra. Công ty đã có lãi trong năm 2012. Cụ thể:

Tổng doanh thu:	14.983.507.542
	VND
Tổng chi phí:	12.992.143.584
	VND
Lợi nhuận:	1.991.363.958 VND

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a) Tổng giám đốc: Nguyễn Việt Hải (nghỉ việc từ tháng 10/2012)

Ngày sinh: 02/12/1970

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 011563187 cấp ngày 08/11/1994 tại CA Hà Nội

Địa chỉ thường trú: B1, Ngõ 17, Định Công, Hoàng Mai, HN

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Kinh nghiệm làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
1994 - 1995	Công ty nước giải khát ABC – Pepsi	Trợ lý TGD	Không	Không
1998 - 2000	Ngân hàng Citibank, Chi nhánh Hà Nội	Cán bộ tín dụng Cán bộ phụ trách nguồn vốn	Không	Không
2000 - 2002	Công ty bảo hiểm Prudential	Phó phòng Đầu tư	Không	Không
11/2003 - nay	Công ty tư vấn tài chính Âu Lạc	Chủ tịch HĐQT	Không	Không
10/2006 –	Công ty CK An	Thành viên	Không	Không

7/2007	Bình	thường trực HDQT		
12/2006 – 6/2007	Công ty QLQ An Bình	Thành viên HDQT	Không	Không
1/2007 – 7/2007	Công ty CK An Bình	Tổng giám đốc	Không	Không
8/2007 – 9/2009	Công ty CK ACBS	Thành viên HĐTV kiêm Tổng giám đốc	Không	Không
9/2009 - nay	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Trưởng ban phát triển phía Nam	Không	Không
4/2010 - nay	Chứng khoán Âu Việt	Cố vấn cho CT HDQT	Không	Không
7/2010 - nay	Công ty Vận tải Dầu khí Âu Lạc	Thành viên HDQT	Không	Không

b) Trần Việt Thắng: Phụ trách kinh doanh (từ tháng 10/2012)

Ngày sinh: 03/09/1972

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 011879860 cấp ngày 08/07/2005 tại CA Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 31, ngõ 53, đường Thiên Đức, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Kinh nghiệm làm việc:

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC: (Bắt đầu từ công việc hiện tại và gần đây nhất)			
<i>Tên/ Địa chỉ Công ty</i>	<i>Chức danh/ vị trí</i>	<i>Thời gian công tác (Từđến)</i>	<i>Mô tả công việc</i>
CTCP CK Kenanga Việt Nam – Hà Nội. VN	Phụ trách kinh doanh	10/2012 - Nay	Quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh của công ty
CTCP CK Tràng An	Phó tổng giám đốc	5/2012 đến 9/2012	Phụ trách công tác kinh doanh nguồn vốn và hệ thống tài chính-kế toán: Quản lý nguồn vốn và sử dụng vốn của Công ty
CTCP CK Hàng Hải	Giám đốc Tài chính	2/2011 đến 3/2012	Phụ trách công tác kinh doanh nguồn vốn và hệ thống tài chính-kế toán: Quản lý tổng nguồn vốn 1800 tỷ đồng (~ 90 triệu USD). LNST 2011 tháng đạt 24 tỷ

CTCP CK An Phát	Phó tổng giám đốc	8/2008 đến 2/2011	Phụ trách công tác kinh doanh nguồn vốn và hệ thống tài chính-kế toán: Quản lý tổng nguồn vốn 300 tỷ đồng (~15 triệu USD). LSTT 2010 tháng đạt 10 tỷ.
CTCP CK Vàng Việt Nam	Tổng giám đốc	4/2007 đến 8/2008	Thành lập và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty
NH TMCP Sài Gòn	Phó giám đốc chi nhánh Hạc Nội	10/2003 đến 4/2007	Phụ trách Kế toán Nguồn vốn. TV phê duyệt Tín dụng; Quản lý kinh doanh nguồn vốn khu vực phía Bắc tổng tài sản 10.000 tỷ đồng (~500 triệu USD)
CTCK NH ĐT&PT VN (BSC)	Trưởng Phòng Tư vấn - Phân tích	8/2000 10/2003	Tư vấn đầu tư, tư vấn doanh nghiệp, báo lãnh phát hành, phân tích tài chính
NH ĐT&PT VN - BIDV	Phong Chứng khoán	10/1994 8/2000	Chuẩn bị các hoạt động liên quan tới chứng khoán và các sản phẩm tài chính quốc tế.

2.2 Số lượng cán bộ nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 17 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 25 nhân viên).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án lớn

- Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Ngọc Linh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/NL-KVS ngày 13 tháng 11 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích là hai bên cùng hợp tác để triển khai thực hiện *Dự án Xây dựng khu cây xanh kết hợp sân thể thao và công trình dịch vụ công cộng có tính chất kinh doanh*. Tổng giá trị dự án là 22.000.000.000 VNĐ, trong đó phần vốn góp của Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam (KVS) là 20.000.000.000 VNĐ.

Thời hạn hợp tác kinh doanh là 3 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Trong thời hạn quy định của hợp đồng, công ty TNHH Ngọc Linh có trách nhiệm trả tiền lãi suất cho Kenanga là 1,5%/tháng, khoản lợi nhuận được trả ngay khi ký hợp đồng. Khi thời hạn hợp đồng kết thúc, Công ty TNHH Ngọc Linh có trách nhiệm bàn giao cho Kenanga phần diện tích của dự án và hạ tầng cơ sở tương ứng với phần vốn góp. Trong mọi trường hợp Kenanga có quyền rút toàn bộ số tiền đã góp vốn với công ty TNHH Ngọc Linh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty TNHH Ngọc Linh đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

- Khoản tiền chuyển cho Công ty Bất động sản Đông Á theo Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯ\VDĐT/KVS-ĐA/2011 ngày 20 tháng 12 năm 2011 và phụ lục số 1 ký ngày 01 tháng 10 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện và đưa vào sử dụng dự án Khu Resort - Khu cầu Bình Hòa - Quảng Châu - Quảng Xương - Thanh Hóa.

Thời hạn đầu tư là 10 tháng với mức lợi nhuận là 2%/tháng. Lợi nhuận trả hàng tháng và giá trị đầu tư được hoàn trả bằng tiền một lần vào cuối thời hạn đầu tư. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn 1 lần vào ngày 01 tháng 10 năm 2012 theo phụ lục hợp đồng số 01.

Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay và giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền sử dụng đất.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, công ty đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2011
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	6.01%	7.86%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	93.99%	92.14%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	1.53%	3.03%
<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	61.10	29.94
<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	61.10	29.94
<i>(Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	22.29	20.72
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	13.29%	0.65%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	1.69%	0.10%
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ	%	1.48%	0.08%
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ</i>			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

3	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	29,94	61,1	
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	29,94	61,1	
TSLĐ-Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Tổng nợ/tổng tài sản	0.03	0.001	
+ Tổng nợ/vốn chủ sở hữu	0.03	0.015	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.147	0.126	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/DT thuần	0.006	0.132	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/VCSH	0.0009	0.017	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng TS	0.0009	0.0168	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/DT thuần	0.60	0.55	

5. Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

5.1 Cổ đông

STT (No)	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Cao Văn Sơn	13/03/1944	Số 12 Hàng Điều, Hà Nội	1.300.000	9,63	
2	Nguyễn Việt Hải	03/12/1970	B1, số 17, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	1.488.369	11,02	Đang làm thủ tục chuyển nhượng
3	Cao Quang Hưng	28/12/1971	244 Bạch Đằng, Hoàn Kiếm, HN	757.350	5,61	
4	Cao Khánh Phương	18/01/1974	Phòng E, tầng 10F, khu TT Manor, Mễ Tri, Từ Liêm, Hà Nội	893.405	6,62	
5	Cao Quang Hiệp	12/09/1976	Số 6, Nguyễn Quang Bích, Hà Nội	1.245.389	9,23	
6	Nguyễn Thị Thanh Hằng	12/04/1960	Số 8 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hà Nội	1.200.388	8,89%	Đang làm thủ tục chuyển nhượng
7	Trần Thị Hồng Anh	21/01/1980	Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	100	0,001	
8	K&N Holdings Berhad		8 th Floor, Kenanga Internation, Jalan sultan Ismail,	6.615.000	49%	

			50250 Kuala Lumpur, Malaysia		
--	--	--	------------------------------	--	--

5.2 Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Tên cổ đông: Tập đoàn K&N Kenanga Holdings Berhad
- Giấy ĐKKD số: 302859-X
- Địa chỉ liên lạc: 8th Floor, Kenanga Internation, Jalan sultan Ismail, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
- Quốc tịch: Malaysia
- Ngành nghề hoạt động kinh doanh: ngân hàng, chứng khoán
- Số lượng cổ phần: 6.615.000 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần trong công ty: 49%

III. Đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

- Doanh thu giảm 13.8% đạt mức 14,9 tỷ đồng: Trong tình hình khó khăn chung, việc duy trì mức doanh thu giảm nhẹ so với năm trước là sự cố gắng lớn trong quản trị và điều hành của KVS;
- Tổng chi phí tiết giảm 26.5%: Đây là thành quả từ việc định hướng đúng công tác tái cơ cấu, thu hẹp hệ thống, tiết giảm chi phí tối đa giúp KVS có thể tồn tại trong thời kỳ suy thoái kinh tế chung;
- Lợi nhuận trước trích lập dự phòng đạt 4,2 tỷ đồng tăng 51% so với năm trước cho thấy KVS hoạt động có hiệu quả trong khi các CTCK khác đang gặp rất nhiều khó khăn và thua lỗ liên tục;
- Trích lập dự phòng đầy đủ số tiền 2,2 tỷ đồng, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và lành mạnh hóa tình hình tài chính;
- Lợi nhuận cuối năm tăng 1.650% lên mức ~2 tỷ đồng so với mức 113 triệu năm 2011;

2. Tình hình tài chính

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2012, Công ty có lãi gần 2 tỷ đồng.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2011
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	6.01%	7.86%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	93.99%	92.14%
Khả năng thanh toán			

Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản		1.53%	3.03%
	%		
<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành		61.10	29.94
	Lần		
<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh		61.10	29.94
	Lần		
<i>(Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền		22.29	20.72
	Lần		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	13.29%	0.65%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	1.69%	0.10%
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ		1.48%	0.08%
	%		
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ</i>			

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

Đơn vị: VNĐ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	135.000.000.000			135.000.000.000

3. Những cải tiến về cơ cấu, quản lý, chính sách

- Những tiến bộ về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Bộ máy điều hành và lãnh đạo gọn nhẹ, trực tiếp (Ban Giám đốc gồm có Tổng giám đốc chịu trách nhiệm điều hành chung). Dưới Ban Giám đốc có các phòng ban với chức năng và nhiệm vụ công việc cụ thể với sự giám sát và điều hành sát sao của các trưởng bộ phận. Chính sách của công ty đảm bảo theo đúng luật định hiện hành của nhà nước Việt Nam. Ngoài ra có các chính sách hợp lệ trong khuôn khổ quy định của UBCKNN, của Sở giao dịch Hà Nội và Hồ Chí Minh về kinh doanh, nhân sự nhằm thúc đẩy hoạt động của Công ty. Chính sách trả lương cho nhân viên theo năng lực làm việc và chế độ đãi ngộ tốt đã giúp công ty tuyển dụng được những nhân sự có năng lực thực sự, có tâm huyết làm việc cho công ty.

- Các biện pháp kiểm soát: công ty có Ban kiểm soát gồm các thành viên độc lập, không phải là nhân viên của Công ty, giám sát hoạt động tài chính cũng như quản lý của công ty.

4. Kế hoạch phát triển tương lai

- **Định hướng chiến lược phát triển:** Xây dựng hệ thống vận hành vững chắc với mục tiêu phát triển lâu dài; tạo dựng được sản phẩm dịch vụ uy tín, vượt trội so với các đối thủ; xây dựng được danh tiếng của công ty trong cộng đồng nhà đầu tư;
- **Có bước đi triển khai hệ thống mạng lưới, sản phẩm dịch vụ đúng đắn:** phát triển dựa trên nền tảng công nghệ giao dịch qua internet, quản lý hệ thống giao dịch tự động; xây dựng hệ thống các môi giới hoa hồng; đầu tư và phát triển ở mức hợp lý để kiểm soát được rủi ro; tạo ra mức doanh thu vào lợi nhuận ở mức hợp lý và đặc biệt minh bạch hóa hoạt động nhằm tạo được lòng tin đối với khách hàng;

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động

Trong năm 2012, tình hình tài chính và chứng khoán không ổn định, lạm phát tăng cao, giá trị giao dịch thấp đã khiến cho hoạt động kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng không nhỏ. Tuy nhiên, KVS đạt lợi nhuận gần 2 tỷ đồng năm 2012. Điều này đã đánh dấu một bước ngoặt lớn với KVS.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc

Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động đáng kể tới nền kinh tế Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Mặt khác, KVS vẫn bị ảnh hưởng bởi công nợ khó đòi từ năm 2010. Điều này tiếp tục tác động tới kết quả hoạt động của KVS trong năm 2012, năm bất được điều này Ban lãnh đạo đã có những chỉ đạo phù hợp với tình hình thị trường nên kết quả kinh doanh đã đạt kế hoạch đặt ra, Công ty đã có lãi trong năm 2012. Cụ thể:

Tổng doanh thu:	14.983.507.542 VNĐ
Tổng chi phí:	12.992.143.584 VNĐ
Lợi nhuận:	1.991.363.958 VNĐ

3. Các kế hoạch và định hướng của HĐQT

- Thị trường mục tiêu: mạng lưới là khách hàng có giá trị giao dịch lớn, sử dụng giao dịch trực tuyến ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty đang tìm kiếm các khách hàng nước ngoài, các nguồn vốn đầu tư thông qua cổ đông chiến lược K&N Kenanga Holdings Berhad, Malaysia.
- Phần đầu trở thành một trong 30 công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Cơ cấu thành viên HĐQT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Nghỉ việc từ tháng 10/2012
Bà Cao Khánh Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Kho Yaw Huat	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Wee Kim Hong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Chay Wai Leong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Nghỉ việc từ tháng 10/2012
Ông Đỗ Quang Trung	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011
Ông Trần Văn Hồi	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Lương Trọng Diệp	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Ông Kevin How Kow	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Luigi – Ghirardello	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012 Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

b) Hoạt động của HĐQT

- **Hoạt động của HĐQT:**

- Thông qua kế hoạch kinh doanh 2012;
- Bổ nhiệm các chức danh quản lý của Công ty: Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;
- Giám sát chỉ đạo Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong công ty điều hành công việc kinh doanh hàng tháng của Công ty.

- **Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

- Ông Cao Văn Sơn (Chủ tịch HĐQT): Tiến sĩ khoa học quản lý
- Ông Nguyễn Việt Hải (Q.Tổng Giám đốc): Thạc sĩ quản trị kinh doanh

- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT:

STT (No)	Họ và tên	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
-------------	-----------	----------------------	--------------	---------

1	Cao Văn Sơn	1.300.000	9,63	
2	Nguyễn Việt Hải	1.488.369	11,02	Nghỉ việc từ tháng 10/2012, đang làm thủ tục chuyển nhượng
3	Cao Khánh Phương	893.405	6,62	
4	Nguyễn Thị Thanh Hằng	1.200.388	8,89%	Nghỉ việc từ tháng 10/2012, đang làm thủ tục chuyển nhượng
5	K&N Holdings Berhad	6.615.000	49%	

- Những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT: không có

2. Ban kiểm soát

a) Ban kiểm soát (độc lập không điều hành)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Doãn Thị Thịnh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Terrence Tan Kian Meng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Ông Lê Quốc Tuấn	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
		Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Bà Lê Thị Vân	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
		Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý điều hành Công ty;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ can trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty.

3. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.

- HĐQT:

- + Chủ tịch: 30.000.000 VNĐ/tháng
- + Thành viên HĐQT: 5.000.000 VNĐ/người/tháng

- Ban kiểm soát:

- + Trưởng ban: 1.000.000 VNĐ/tháng
- + Thành viên: 600.000 VNĐ/tháng
- Tổng giám đốc: 40.000.000 VNĐ/tháng

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

- **Đơn vị kiểm toán độc lập:** Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
- **Ý kiến kiểm toán độc lập:** Theo ý kiến của bên kiểm toán, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

2. Báo cáo tài chính kiểm toán

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		110.407.502.227	107.035.910.416
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	40.283.809.596	74.074.922.620
111	1. Tiền		131.691.992	3.596.922.620
	2. Các khoản tương đương tiền		40.152.117.604	70.478.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	64.600.000.000	25.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		64.600.000.000	25.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.936.321.956	6.548.432.076
132	1. Trả trước cho người bán		356.017.500	-
138	2. Các khoản phải thu khác	7	10.386.607.901	11.056.285.816
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(6.806.303.445)	(4.507.853.740)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.587.370.676	1.412.555.720
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		654.334.636	185.315.110
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		246.465.186	102.188.096
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		686.570.854	1.125.052.514
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		7.715.230.455	10.862.991.536
220	I. Tài sản cố định		7.099.588.438	9.266.791.448
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.287.669.515	3.138.188.642
222	Nguyên giá		9.046.669.425	8.713.973.971
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.758.999.910)	(5.575.785.329)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.811.918.923	6.128.602.806
228	Nguyên giá		7.684.301.890	7.431.760.702
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.872.382.967)	(1.303.157.896)
	3. Mua sắm tài sản cố định		-	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		200.000.000	200.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		(200.000.000)	(200.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		615.642.017	1.596.200.088
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	51.827.491	599.837.496
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	12	318.585.526	293.704.836
268	4. Tài sản dài hạn khác	13	245.229.000	702.657.756
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.122.732.683	117.898.901.952

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		1.806.931.823	3.574.465.050
310	I. Nợ ngắn hạn		1.806.931.823	3.574.465.050
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		114.620.500	653.347.551
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	55.572.085	13.148.220
315	5. Phải trả người lao động		5.287.449	67.161.665
316	6. Chi phí phải trả	15	298.839.567	605.880.454
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	556.602.961	1.125.215.372
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	127.035.300
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	776.009.261	858.336.488
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		116.315.800.860	114.324.436.902
410	I. Vốn chủ sở hữu		116.315.800.860	114.324.436.902
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.684.199.140)	(20.675.563.098)
430	II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.122.732.683	117.898.901.952

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHI TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	17.187
006	6. Chứng khoán lưu ký	5.913.164.500	14.071.432.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	5.883.414.500	13.728.201.600
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.883.414.500	13.728.201.600
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	29.750.000	343.230.400
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29.750.000	343.230.400
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
01	1. Doanh thu	18	14.983.507.542	17.387.519.001
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		38.255.946	455.890.192
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		12.000.000	-
01.9	- Doanh thu khác		14.933.251.596	16.931.628.809
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		14.983.507.542	17.387.519.001

11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(6.633.739.746)	(6.914.172.883)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		8.349.767.796	10.473.346.118
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(6.351.617.168)	(10.359.581.581)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.998.150.628	113.764.537
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		(6.786.670)	-
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(6.786.670)	-
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		1.991.363.958	113.764.537
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.991.363.958	113.764.537
90	14. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22.3	147,51	8,43

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		1.991.363.958	113.764.537
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	10, 11	2.752.439.652	2.612.427.245
03	Các khoản lập dự phòng		2.298.449.705	1.428.609.756
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư		-	-
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định		-	-
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		7.042.253.315	4.154.801.538
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		882.028.051	3.845.015.706
10	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(1.219.523.222)	(4.640.811.030)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(310.634.526)	450.248.764
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		6.394.123.618	3.809.254.978
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	(585.236.642)	(6.942.187.147)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.700.000.000	43.222.987.780
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(50.300.000.000)	(25.000.000.000)
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.185.236.642)	11.280.800.633

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.791.113.024)	15.090.055.611
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		74.074.922.620	58.984.867.009
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	40.283.809.596	74.074.922.620

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ			
		Ngày 01/01/2011		Ngày 01/01/2012		Ngày 31/12/2011		Ngày 31/12/2012	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính		(20.789.327.635)	(20.675.563.098)	113.764.537	-	1.991.363.958	-	(20.675.563.098)	(18.684.199.140)
4. Lỗi lũy kế		114.210.672.365	114.324.436.902	113.764.537	-	1.991.363.958	-	114.324.436.902	116.315.800.860
Tổng cộng									

Bà Trần Thị Dung
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2013

Bà Đặng Thị Ngọc Anh
Quyền Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Thắng
Phụ trách Kinh doanh

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (“Công ty”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPĐC-UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 2D Đường Thành, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 17 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 25 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 *Lợi ích của nhân viên*

3.8.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.8.2 *Trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.8.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- ▶ Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</u>
Tiền mặt	131.691.992	401.512.177
Tiền gửi ngân hàng	40.058.777.537	73.126.245.383
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng (1)	39.638.612.826	72.186.755.393
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư (2)	420.164.711	939.489.990
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	93.340.067	547.165.060
	<u>40.283.809.596</u>	<u>74.074.922.620</u>
Các khoản tương đương tiền:		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.938.612.826	70.478.000.000

(1) Bao gồm khoản tiền 3.000 USD tương đương với 62.484.000 VND (tỷ giá VND:USD là 20.828 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012) gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được phong tỏa để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam đối với Công ty AFE Solutions, thời hạn phong tỏa từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 2 năm 2014.

(2) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, chênh lệch giữa số dư tài khoản tiền ký quỹ của nhà đầu tư và số dư tài khoản phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (xem Thuyết minh 16) là (43.098.183) đồng. Khoản chênh lệch là do đối với các nghiệp vụ Công ty ứng trước cho nhà đầu tư, Công ty chưa chuyển đủ từ tài khoản thanh toán của Công ty sang tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư từ các năm trước.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ đồng Việt Nam</i>
1. Cửa Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
2. Cửa người đầu tư	1.899.620	14.823.988.000
- Cổ phiếu	1.899.620	14.823.988.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	1.899.620	14.823.988.000

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Hợp đồng hợp tác kinh doanh:		
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Ngọc Linh (1)	20.000.000.000	-
Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư:		
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Bất động sản Đông Á (2)	22.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty CP Công nghiệp TM & Dịch vụ Y tế Phúc Thái (3)	7.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden - TNC	9.500.000.000	-
- Cá nhân khác	6.100.000.000	-
	64.600.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	64.600.000.000	25.000.000.000

- (1) Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Ngọc Linh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/NL-KVS ngày 13 tháng 11 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích là hai bên cùng hợp tác để triển khai thực hiện Dự án Xây dựng khu cây xanh kết hợp sân thể thao và công trình dịch vụ công cộng có tính chất kinh doanh. Tổng giá trị dự án là 22.000.000.000 VNĐ, trong đó phần vốn góp của Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam (KVS) là 20.000.000.000 VNĐ.

Thời hạn hợp tác kinh doanh là 3 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Trong thời hạn quy định của hợp đồng, công ty TNHH Ngọc Linh có trách nhiệm trả tiền lãi suất cho Kenanga là 1,5%/tháng, khoản lợi nhuận được trả ngay khi ký hợp đồng. Khi thời hạn hợp đồng kết thúc, Công ty TNHH Ngọc Linh có trách nhiệm bàn giao cho Kenanga phần diện tích của dự án và hạ tầng cơ sở tương ứng với phần vốn góp. Trong mọi trường hợp Kenanga có quyền rút toàn bộ số tiền đã góp vốn với công ty TNHH Ngọc Linh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty TNHH Ngọc Linh đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (2) Khoản tiền chuyển cho Công ty Bất động sản Đông Á theo Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTUVĐT/KVS-ĐA/2011 ngày 20 tháng 12 năm 2011 và phụ lục số 1 ký ngày 01 tháng 10 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện và đưa vào sử dụng dự án Khu Resort - Khu cầu Bình Hòa - Quảng Châu - Quảng Xương - Thanh Hóa.

Thời hạn đầu tư là 10 tháng với mức lợi nhuận là 2%/tháng. Lợi nhuận trả hàng tháng và giá trị đầu tư được hoàn trả bằng tiền một lần vào cuối thời hạn đầu tư. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn 1 lần vào ngày 01 tháng 10 năm 2012 theo phụ lục hợp đồng số 01.

Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay và giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền sử dụng đất.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, công ty đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

- (3) Khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Công nghiệp TM và dịch vụ y tế Phúc Thái theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 14/HĐTUVĐT/KVS/TN/2012 ngày 27 tháng 8 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện dự án xây dựng Bệnh viện Phúc Thái tại Thái Nguyên.

Thời hạn đầu tư là 6 tháng với mức lợi nhuận là 1,5%/tháng. Lợi nhuận trả ngay sau khi ký hợp đồng.

Tài sản đảm bảo bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 359, Phường Cải Đan, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, công ty đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

- (4) Khoản tiền 9.500.000.000 VND chuyển cho khách hàng là Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden TNH theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/PLHĐTUVĐT/KVS-TNC/2012 ngày 26 tháng 7 năm 2012, mục đích là để bên tạm ứng vốn (KVS) nghiên cứu cơ hội đưa ra phương án đầu tư tốt nhất và bên A (Công ty TNHH Tư vấn và quản lý Fraden) thực hiện dự án, thời hạn 2 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán đến ngày 30 tháng 01 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/ PLHĐTUVĐT/KVS-TNC/2012.

Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, công ty đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(5) Bao gồm:

Khoản tiền 1.500.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng Khương Tuấn Sơn theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTUVĐT/KVS/2012 ngày 26 tháng 6 năm 2012, mục đích là hoàn thiện nhà, thời hạn 6 tháng, lợi nhuận 1,8%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán đến ngày 25 tháng 03 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTUVĐT/2012. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán gốc đến ngày 25 tháng 03 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTUVĐT/2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, khách hàng đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

Khoản tiền 1.500.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng Nguyễn Hữu Thụ theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 07/HĐTUVĐT/KVS-NHT/2012 ngày 31 tháng 7 năm 2012, mục đích là kinh doanh, thời hạn 3 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán gốc đến ngày 27 tháng 01 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 07/HĐTUVĐT/KVS-ĐA/2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, khách hàng đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

Khoản tiền 600.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng Phạm Quốc Nhật theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 04/HĐTUVĐT/KVS-BM/2012 ngày 31 tháng 7 năm 2012, mục đích là kinh doanh, thời hạn 3 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán gốc đến ngày 27 tháng 01 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/HĐTUVĐT/KVS-QN/2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, khách hàng đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

Khoản tiền 2.500.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng Trần Bình Minh theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 15/HĐTUVĐT/KVS/2012 ngày 19 tháng 10 năm 2012, mục đích là kinh doanh, thời hạn 2 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán gốc đến ngày 22 tháng 03 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTUVĐT/KVS/2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, khách hàng đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị : đồng Việt Nam

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tổng số	
1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-
2. Phải thu khác	-	-	-	-	-
Ứng trước tiền bán CK	1.215.167	-	-	-	-
Ứng trước tiền mua CK (1)	4.644.588.461	4.644.588.461	4.644.588.461	3.526.380.014	2.468.466.010
Ứng trước tiền mua CK T+2 (2)	3.986.310.894	3.986.310.894	3.986.310.894	1.695.588.413	1.186.911.889
Phải thu giao dịch sửa lỗi (3)	1.449.638.338	1.449.638.338	1.449.638.338	1.449.551.587	1.014.686.111
Phải thu khác (4)	974.532.956	344.797.000	344.797.000	2.759.532.031	2.136.239.435
	11.056.285.816	10.425.334.693	10.425.334.693	9.431.052.045	6.806.303.445

- (1) Công ty ứng trước tiền cho nhà đầu tư mua chứng khoán thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư và thu lãi suất theo tỷ lệ cố định trên số tiền ứng trước và thời gian ứng tiền.
- (2) Khoản chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư là khoản tiền khách hàng phải nộp cho công ty khi nhận được thông báo khớp lệnh mua chứng khoán. Thông thường, khi mua chứng khoán, nhà đầu tư phải có tiền trong tài khoản ký quỹ. Nhưng theo quy định, vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch công ty mới phải chuyển tiền cho trung tâm lưu ký chứng khoán, chính vì thế Công ty cho phép khách hàng đặt lệnh mua mặc dù trong tài khoản của khách hàng không còn số dư, và khách hàng phải nộp tiền trong ngày T+2. Công ty không thu phí đối với các khoản tiền chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư.
- (3) Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu để cấp ở mục (1) và mục (2). Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm như trên là 70%. Công ty trích lập 70% trên giá trị còn lại của khoản phải thu sau khi trừ giá trị chứng khoán cầm cố.
- (4) Phải thu từ giao dịch sửa lỗi do giao dịch lỗi trên tài khoản của khách hàng chưa rõ nguyên nhân. Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm là 70%.
- (5) Công ty trích lập 100% dự phòng khoản đặt cọc cho Công ty N2N Global Solution SDN do Công ty đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Và 100% dự phòng đối với các khoản tạm ứng từ năm 2010 cho cá nhân nguyên là nhân viên của công ty nhưng đánh giá không có thu hồi tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Phải thu khác

Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2012</i>
Lãi phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	321.250.000
Lãi dự thu từ hợp đồng tiền gửi CKII	739.724.999
Phải thu khác (1)	<u>2.616.207.926</u>
	<u>3.677.182.925</u>

(1) Bao gồm:

Số tiền 345.416.525 VNĐ là khoản tạm ứng của Công ty CP Kenanga cho 2 nhân viên (đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 đã nghỉ việc). Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi khoản tạm ứng này đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 nên trích dự phòng 100% giá trị khoản phải thu.

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2012</i>	<i>năm 2011</i>
Số dư đầu kỳ	4.507.853.740	1.782.135.104
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	<u>2.298.449.705</u>	<u>2.725.718.636</u>
Số dư cuối kỳ	<u>6.806.303.445</u>	<u>4.507.853.740</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.982.080.500	1.045.005.727	4.135.875.032	1.551.012.712	8.713.973.971
Tăng trong kỳ					
- <i>Mua mới</i>	12.695.454	-	-	320.000.000	332.695.454
Giảm trong kỳ					
- <i>Bán thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.994.775.954</u>	<u>1.045.005.727</u>	<u>4.135.875.032</u>	<u>1.871.012.712</u>	<u>9.046.669.425</u>
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.517.612.804	119.890.216	2.429.111.955	1.509.170.354	5.575.785.329
Tăng trong kỳ					
- <i>Khấu hao</i>	184.921.104	140.745.166	764.316.622	93.231.689	1.183.214.581
Giảm trong kỳ					
- <i>Bán thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.702.533.908</u>	<u>260.635.382</u>	<u>3.193.428.577</u>	<u>1.602.402.043</u>	<u>6.758.999.910</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	464.467.696	925.115.511	1.706.763.077	41.842.358	3.138.188.642
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>292.242.046</u>	<u>784.370.345</u>	<u>942.446.455</u>	<u>268.610.669</u>	<u>2.287.669.515</u>

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong năm 2011 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.279.479.911	148.352.727	3.813.475.621	1.551.012.712	7.792.320.971
Tăng trong kỳ					
- <i>Mua mới</i>	25.000.000	896.653.000	-	-	921.653.000
Giảm trong kỳ					
- <i>Bán thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(322.399.411)	-	322.399.411	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.982.080.500</u>	<u>1.045.005.727</u>	<u>4.135.875.032</u>	<u>1.551.012.712</u>	<u>8.713.973.971</u>
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	945.687.245	64.907.904	1.642.624.233	1.463.351.904	4.116.571.286
Tăng trong kỳ					
- <i>Khấu hao</i>	571.925.559	54.982.312	786.487.722	45.818.450	1.459.214.043
Giảm trong kỳ					
- <i>Bán thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.517.612.804</u>	<u>119.890.216</u>	<u>2.429.111.955</u>	<u>1.509.170.354</u>	<u>5.575.785.329</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.333.792.666	83.444.823	2.170.851.388	87.660.808	3.675.749.685
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>464.467.696</u>	<u>925.115.511</u>	<u>1.706.763.077</u>	<u>41.842.358</u>	<u>3.138.188.642</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Tài sản vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá			

Ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.271.760.702	160.000.000	7.431.760.702
Tăng trong kỳ			
- <i>Mua mới</i>	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>7.271.760.702</u>	<u>160.000.000</u>	<u>7.431.760.702</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.201.546.939	101.610.957	1.303.157.896
Tăng trong kỳ			
- <i>Khấu hao</i>	<i>1.537.225.071</i>	<i>32.000.000</i>	<i>1.569.225.071</i>
Giảm trong kỳ			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>2.738.772.010</u>	<u>133.610.957</u>	<u>2.872.382.967</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>6.070.213.763</u>	<u>58.389.043</u>	<u>6.128.602.806</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>4.532.988.692</u>	<u>26.389.043</u>	<u>4.559.377.735</u>

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Tài sản</i> <i>vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.251.226.555	160.000.000	1.411.226.555
Tăng trong kỳ			
- <i>Mua mới</i>	<i>6.020.534.147</i>	-	<i>6.020.534.147</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>7.271.760.702</u>	<u>160.000.000</u>	<u>7.431.760.702</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	280.333.737	69.610.957	349.944.694
Tăng trong kỳ			
- <i>Khấu hao</i>	<i>921.213.202</i>	<i>32.000.000</i>	<i>953.213.202</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.201.546.939</u>	<u>101.610.957</u>	<u>1.303.157.896</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>970.892.818</u>	<u>90.389.043</u>	<u>1.061.281.861</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>6.070.213.763</u>	<u>58.389.043</u>	<u>6.128.602.806</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	51.827.491	599.837.496
Chi phí trả trước hoạt động	-	-
Chi phí trả trước khác	-	-
	51.827.491	599.837.496

12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tiền nộp ban đầu	293.704.836	144.357.848
Tiền nộp bổ sung	24.880.690	149.346.988
	318.585.526	293.704.836

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đặt cọc sử dụng dịch vụ thẻ Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	208.098.000	671.270.156
Đặt cọc tiền nhà cho Ông Wee Kim Hong	27.131.000	21.387.600
	245.229.000	702.657.756

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(1.868.618)	17.524.478
Các loại thuế khác	57.440.703	119.963.742
	55.572.085	137.488.220

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải trả về chi phí quản lý nhân sự cấp cao	-	-
Phải trả về chi phí hoạt động khác	298.839.567	605.880.454
	298.839.567	605.880.454

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải trả Sở GDCK	-	1.700.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	556.602.961	1.123.515.372
	556.602.961	1.125.215.372

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải trả Công ty Kenanga Holding	326.048.211	274.152.533
Doanh thu nhận trước	202.100.000	-
Phải trả Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	18.054.457	28.625.540
Phải trả ký cược đặt cọc	83.124.000	404.334.750
Tài sản thừa chờ giải quyết	31.322.653	46.912.763
Phải trả khác	115.359.940	104.310.902
	776.009.261	858.336.488

18. DOANH THU*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	38.255.946	455.890.192
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	12.000.000	-
Doanh thu về vốn kinh doanh	14.933.251.596	-
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước tiền mua chứng khoán)	4.165.800.000	2.384.022.390
- Thu lãi tiền gửi	6.868.839.334	12.743.521.647
- Doanh thu khác	3.898.612.262	1.804.084.772
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	14.983.507.542	17.387.519.001

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	1.042.250.202	220.213.069
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	46.567.532	40.392.018
Chi phí dự phòng	2.365.986.116	1.428.609.756
Chi phí nhân viên trực tiếp	672.982.572	1.056.286.061
Chi phí vật tư, đồ dùng	33.119.563	41.097.294
Chi phí khấu hao	1.787.201.089	1.438.732.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.400.023	2.061.257.711
Chi phí khác bằng tiền	66.232.649	627.584.332
	6.633.739.746	6.914.172.883

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Chi phí nhân viên	1.750.304.699	2.535.827.255
Chi phí khấu hao và phân bổ	887.641.669	973.694.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.542.433.484	5.177.114.298
Chi phí khác	1.171.237.316	1.672.945.425
	6.351.617.168	10.359.581.581

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2007. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2012 và năm 2011 được trình bày dưới đây:

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.991.363.958	113.764.537
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	<i>(1.991.363.958)</i>	<i>(113.764.537)</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu năm	-	-
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 18.684.199.140 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 20.675.563.098 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2012	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2012
2008	2013	(3.930.032.820)	2.105.128.495	-	(1.824.904.325)
2009	2014	(6.980.512.460)	-	-	(6.980.512.460)
2010	2015	(9.878.782.355)	-	-	(9.878.782.355)
2011	2016	-	-	-	-
2012	2017	-	-	-	-
		(20.789.327.635)	2.105.128.495	-	(18.684.199.140)

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 18.684.199.140 đồng Việt Nam do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22.1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
Lương và thưởng	829.200.000	1.267.827.126
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	829.200.000	1.267.827.126

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đến 1 năm	-	-
Trên 1 - 5 năm	828.000.000	6.273.996.000
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20.828 đồng.

22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.991.363.958	113.764.537
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.500.000	13.500.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	147.51	8.43

22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty chỉ nắm giữ 8.152,95 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Hiện tại Công ty không có nghiệp vụ tự doanh, không nắm giữ cổ phiếu nên Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả khách hàng	855.442.528	114.620.500	-	970.063.028
Chi phí phải trả	-	836.868.795	-	836.868.795
	855.442.528	951.489.295	-	1.806.931.823
31 tháng 12 năm 2011				
Phải trả khách hàng	1.123.515.372	653.347.551	-	1.776.862.923
Chi phí phải trả	-	1.797.602.127	-	1.797.602.127
	1.123.515.372	2.450.949.678	-	3.574.465.050

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

22.5. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phát sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng Việt Nam			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính								
Phải thu khách hàng	10.742.625.401	(6.806.303.445)	11.056.285.816	(4.507.853.740)	N/A	N/A	N/A	N/A
Phải thu khác	1.587.370.676	-	1.412.555.720	-	N/A	N/A	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	64.600.000.000	-	25.000.000.000	-	N/A	N/A	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.283.809.596	-	74.074.922.620	-	40.283.809.596	74.074.922.620		
	117.413.805.673	(7.006.303.445)	111.743.764.156	(4.707.853.740)	N/A	N/A	N/A	N/A

(N/A) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có dữ liệu thông tin thị trường

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng Việt Nam			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải trả người bán	114.620.500	653.347.551	4.729.312	653.347.551	4.729.312	653.347.551		
Phải trả khác	1.692.311.323	2.921.117.499	1.802.205.411	2.921.117.499	1.802.205.411	2.921.117.499		
Tổng cộng	1.806.931.823	3.574.465.050	1.806.934.723	3.574.465.050	1.806.934.723	3.574.465.050		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

23. **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

